

Số: **1390/QĐ-UBND**

Quảng Ngãi, ngày **11** tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy trình vận hành
Hồ chứa nước Đá Chồng, huyện Sơn Tịnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo kết quả thẩm định số 3373/BC-SNNPTNT ngày 29/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình vận hành hồ chứa nước Đá Chồng, huyện Sơn Tịnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chánh Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Sơn Tịnh; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi; Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi; Chủ tịch UBND xã Tịnh Bình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN(tnh257).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Phước Hiền

1000

QUY TRÌNH VẬN HÀNH
HỒ CHỨA NƯỚC ĐÁ CHỒNG, XÃ TỈNH BÌNH, HUYỆN SƠN TỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1390** /QĐ-UBND ngày **11** /10/2022
của Chủ tịch UBND tỉnh)



Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Căn cứ pháp lý

Mọi hoạt động có liên quan đến quản lý khai thác và bảo vệ an toàn công trình hồ chứa nước Đá Chồng đều phải tuân thủ:

1. Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012.
2. Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020.
3. Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017.
4. Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
5. Các Tiêu chuẩn, Quy phạm hiện hành:
 - Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8412:2010 - Công trình thủy lợi - Hướng dẫn lập Quy trình vận hành.
 - Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8414:2010 - Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành, khai thác và kiểm tra hồ chứa nước.
 - Hồ chứa nước - Công trình thủy lợi - Quy định về lập và ban hành quy trình vận hành điều tiết (14TCN 121-2002).
 - Quy phạm công tác thủy văn trong hệ thống thủy nông (14TCN 49-86).
 - Các Tiêu chuẩn, Quy phạm khác có liên quan tới công trình thủy công của hồ chứa nước.

Điều 2. Thông số kỹ thuật công trình

1. Phân loại hồ chứa nước: Hồ chứa nước nhỏ.
2. Thông số kỹ thuật cơ bản
 - a) Cấp công trình : Cấp III
 - b) Mức đảm bảo tưới : $P = 85\%$
 - c) Tần suất lũ thiết kế : $P = 1,5\%$
 - d) Tần suất lũ kiểm tra : $P = 0,5\%$
3. Đặc trưng cơ bản của hồ chứa nước như Bảng 1

Bảng 1. Đặc trưng cơ bản của hồ chứa nước

TT	Đặc trưng	Đơn vị	Giá trị
1	Mực nước chết (MNC)	m	+37,00
2	Mực nước dâng bình thường (MNDBT)	m	+41,79
3	Mực nước lũ thiết kế ($P = 1,5\%$)	m	+42,47
4	Mực nước lũ kiểm tra ($P = 0,5\%$)	m	+42,56
5	Dung tích hồ chứa (V_h)	$10^3 m^3$	247,398
6	Dung tích hữu ích (V_{hi})	$10^3 m^3$	234,040
7	Dung tích chết (V_c)	$10^3 m^3$	13,358

Điều 3. Nhiệm vụ công trình: Cấp nước tưới cho 27,9 ha đất sản xuất nông nghiệp (18,8 ha lúa hai vụ và 9,1 ha màu).

Điều 4. Nguyên tắc vận hành

1. Quy trình vận hành điều tiết hồ chứa nước Đá Chồng, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là Quy trình) là cơ sở pháp lý để đơn vị quản lý, khai thác tổ chức vận hành, điều tiết theo nguyên tắc sau:

a) Đảm bảo an toàn công trình theo chỉ tiêu phòng chống lũ với tần suất lũ thiết kế $P = 1,5\%$, tương ứng với mực nước cao nhất là +42,47 m; tần suất lũ kiểm tra $P = 0,5\%$ tương ứng mực nước cao nhất là +42,56 m.

b) Đảm bảo an toàn cho hạ du khi hồ chứa xả lũ.

c) Cấp nước phục vụ nông nghiệp và các nhu cầu dùng nước khác theo nhiệm vụ của công trình.

2. Trong mùa mưa lũ, khi xuất hiện các tình huống đặc biệt chưa được quy định trong Quy trình, việc vận hành điều tiết và phòng chống thiên tai của hồ chứa phải theo sự chỉ đạo điều hành thống nhất của UBND huyện Sơn Tịnh, trực tiếp là Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn (viết tắt là PCTT và TKCN) huyện Sơn Tịnh.

Chương II VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT TRONG MÙA LŨ

Điều 5. Trước mùa mưa lũ hàng năm, đơn vị quản lý khai thác phải thực hiện:

1. Tổ chức kiểm tra công trình trước lũ, kịp thời phát hiện, xử lý hoặc báo cáo cấp thẩm quyền khắc phục những hư hỏng để bảo đảm công trình vận hành an toàn trong mùa mưa lũ.

2. Căn cứ vào dự báo khí tượng thủy văn và Quy trình này để lập kế hoạch tích, xả nước cụ thể trong mùa lũ, làm cơ sở vận hành điều tiết hồ chứa, bảo đảm an toàn công trình và tích đủ nước phục vụ các nhu cầu dùng nước, báo cáo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Sơn Tịnh.

3. Lập và rà soát, điều chỉnh, bổ sung hàng năm phương án ứng phó thiên tai và phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp và trình thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018.

Điều 6. Điều tiết hồ trong mùa lũ

1. Công trình hồ chứa nước có tràn xả lũ là tràn tự do, không có cửa van, nên khi mực nước hồ đến cao trình ngưỡng tràn +41,79 m thì nước lũ sẽ tự xả qua tràn.

2. Khi tràn bắt đầu xả lũ, đơn vị quản lý khai thác phải thường xuyên theo dõi, thông báo chính quyền địa phương để phổ biến đến Nhân dân vùng hạ du và các cơ quan liên quan về việc xả lũ, đảm bảo an toàn cho người, tài sản khi xả lũ.

3. Mực nước hồ cao nhất ở cuối các tháng trong mùa lũ được quy định tại Bảng 2.

Bảng 2. Mực nước cao nhất của hồ chứa nước Đá Chồng trong mùa lũ

Thời gian (ngày/tháng)	30/IX	31/X	30/XI	31/XII
Mực nước cao nhất (m)	41,79	41,79	41,79	41,79

Điều 7. Vận hành xả lũ trong một số trường hợp đặc biệt

1. Mực nước cao nhất trong mùa lũ không được vượt quá cao trình +42,47 m (mực nước lũ thiết kế).

2. Khi mực nước hồ đạt cao trình +42,47 m và đang lên, cùng với việc thông báo xả lũ, đơn vị quản lý khai thác phải báo cáo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Sơn Tịnh và Ban Chỉ huy PCTT và TKCN huyện Sơn Tịnh, triển khai phương án bảo vệ vùng hạ du hồ chứa.

Chương III

VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT TRONG MÙA KIẾT

Điều 8. Trước mùa kiệt hàng năm, đơn vị quản lý khai thác phải căn cứ vào lượng nước trữ trong hồ, dự báo khí tượng thủy văn và nhu cầu dùng nước để lập phương án cấp nước trong mùa kiệt, báo cáo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Sơn Tịnh, thông báo cho các hộ dùng nước trong hệ thống.

Điều 9. Điều tiết mực nước hồ trong mùa kiệt

1. Trong quá trình vận hành điều tiết, mực nước hồ chứa phải cao hơn hoặc bằng tung độ "đường hạn chế cấp nước" trên biểu đồ điều phối.

2. Mực nước hồ thấp nhất ở cuối các tháng trong mùa kiệt được giữ như sau:

Bảng 3. Mực nước thấp nhất của hồ chứa nước Đá Chồng trong mùa kiệt

Thời gian (ngày/ tháng)	31/I	28/II	31/III	30/IV	31/V	30/VI	31/VII	31/VIII
Mực nước thấp nhất (m)	40,91	40,91	40,73	40,73	39,29	38,35	37,29	37,00

3. Khi mực nước hồ cao hơn hoặc bằng tung độ "đường hạn chế cấp nước" đơn vị quản lý khai thác đảm bảo cấp đủ nước cho các nhu cầu dùng nước theo phương án cấp nước.

Điều 10. Vận hành cấp nước trong một số trường hợp đặc biệt

1. Khi mực nước hồ thấp hơn tung độ "đường hạn chế cấp nước" và cao hơn mực nước chết, đơn vị quản lý khai thác và các hộ dùng nước phải thực hiện các biện pháp cấp nước và sử dụng nước tiết kiệm, hạn chế trường hợp thiếu nước vào cuối mùa kiệt.

2. Khi mực nước hồ bằng hoặc thấp hơn mực nước chết +37,00 m, đơn vị quản lý khai thác phải lập phương án, kế hoạch sử dụng dung tích chết, báo cáo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Sơn Tịnh quyết định và thực hiện.

Chương IV

VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT KHI HỒ CHỨA CÓ SỰ CỐ

Điều 11. Khi công trình đầu mối của hồ chứa (đập chính, tràn xả lũ, cống lấy nước) có dấu hiệu xảy ra sự cố gây mất an toàn cho công trình, đơn vị quản lý khai thác phải báo cáo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Sơn Tịnh, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN huyện Sơn Tịnh, trình UBND huyện Sơn Tịnh quyết định xả nước, hạ mực nước hồ xuống đến mức đảm bảo an toàn cho các công trình đầu mối của hồ chứa, đồng thời đề xuất các phương án xử lý và giải pháp thực hiện.

Điều 12. Khi cửa vào tràn xả lũ bị sạt lở bồi lấp, đơn vị quản lý khai thác phải triển khai ngay biện pháp xử lý, khắc phục, đồng thời báo cáo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Sơn Tịnh; Ban Chỉ huy PCTT và TKCN huyện Sơn Tịnh, trình UBND huyện Sơn Tịnh quyết định biện pháp hạ nhanh mực nước hồ để đảm bảo an toàn công trình và phương án khắc phục hậu quả.

Chương V

QUAN TRẮC CÁC YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN

Điều 13. Quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng

1. Chủ sở hữu đập, hồ chứa nước có trách nhiệm bảo đảm kinh phí thực hiện quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng cho đập, hồ chứa nước.

2. Đơn vị quản lý, khai thác phải thu thập tin dự báo, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng theo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Nội dung quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng: Phải quan trắc lượng mưa trên lưu vực, mực nước tại thượng lưu, hạ lưu đập; tính toán lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả.

4. Chế độ quan trắc: Quan trắc 02 lần/ngày vào lúc 07 giờ, 19 giờ trong mùa kiệt; 04 lần/ngày vào lúc 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ và 19 giờ trong mùa lũ khi mực nước hồ thấp hơn ngưỡng tràn; 01 lần/giờ khi mực nước hồ bằng hoặc cao hơn ngưỡng tràn; 04 lần/giờ khi mực nước hồ trên mực nước lũ thiết kế.

5. Đơn vị quản lý, khai thác phải cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn và cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Sơn Tịnh, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN huyện Sơn Tịnh; UBND huyện trong tình huống khẩn cấp.

6. Cung cấp thông tin, báo cáo

a) Việc cung cấp thông tin, báo cáo được thực hiện theo một trong các hình thức sau: Gửi trực tiếp, bằng fax, bằng mạng vi tính, qua điện thoại, bằng máy thông tin vô tuyến điện (ICOM) hoặc các hình thức khác.

b) Văn bản gốc phải được gửi đến chủ sở hữu, chủ quản lý để theo dõi và lưu trữ hồ sơ quản lý.

7. Chủ sở hữu, chủ quản lý công trình phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng.

Điều 14. Tính toán và kiểm tra lưu lượng lũ, kiệt

1. Kết thúc các đợt xả lũ và sau mùa lũ hàng năm, đơn vị quản lý khai thác tiến hành đánh giá, tổng kết các đợt xả lũ (lưu lượng xả, thời gian xả, diễn biến mực nước thượng lưu hồ, ảnh hưởng đối với vùng hạ du...).

2. Hàng năm, đơn vị quản lý khai thác tổ chức thu thập, đo đạc, tính toán lưu lượng và tổng lượng lũ đến hồ; đo đạc kiểm tra lưu lượng và tổng lượng nước đến mùa kiệt của hồ.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN TRONG VIỆC THỰC HIỆN QUY TRÌNH VẬN HÀNH

Điều 15. Quyền và trách nhiệm của đơn vị quản lý, khai thác

1. Công bố công khai Quy trình vận hành. Tổ chức thực hiện vận hành hồ chứa nước Đá Chông theo đúng quy định của Quy trình này để bảo đảm an toàn công trình và đủ nước phục vụ các nhu cầu dùng nước; ghi chép các hoạt động vận hành hồ chứa vào sổ nhật ký vận hành.

2. Căn cứ tin dự báo khí tượng thủy văn, số liệu quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng và các thông tin liên quan để dự báo, vận hành hồ chứa theo diễn biến thực tế đáp ứng yêu cầu sử dụng nước và bảo đảm an toàn đập.

3. Thường xuyên kiểm kê nguồn nước trong hồ chứa nước, kết hợp với dự báo hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn để tích trữ nước; cuối mùa mưa phải kiểm kê nguồn nước trong hồ chứa nước và hệ thống thủy lợi để lập phương án điều hòa, phân phối, sử dụng nước.

4. Kịp thời báo cáo và thực hiện các quyết định của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN huyện Sơn Tịnh, UBND huyện Sơn Tịnh khi xảy ra tình huống theo quy định tại Khoản 2 Điều 7, Điều 11, Điều 12 Quy trình này.

5. Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng; việc vận hành hồ chứa thực hiện theo quyết định của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN huyện Sơn Tịnh, UBND huyện Sơn Tịnh.

6. Bố trí các điều kiện cần thiết (nhân lực, vật tư, phương tiện,...) để ứng phó kịp thời các tình huống mưa lũ bất thường, bảo đảm an toàn cho công trình và vùng hạ du.

7. Lập biên bản xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định xử lý kịp thời các hành vi ngăn cản, xâm hại đến việc thực hiện Quy trình.

8. Định kỳ 05 năm, đơn vị quản lý, khai thác phải rà soát, đánh giá kết quả thực hiện quy trình vận hành, gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, UBND huyện Sơn Tịnh. Nếu quy trình vận hành không còn phù hợp, đơn vị quản lý, khai thác phải rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành, gửi UBND huyện trình cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

Điều 16. Quyền và trách nhiệm của Trưởng ban Chỉ huy PCTT và TKCN huyện Sơn Tịnh

Quyết định phương án điều tiết, ban hành lệnh vận hành hồ chứa và quyết định vận hành xả lũ khẩn cấp của hồ chứa Đá Chồng theo thẩm quyền và nhiệm vụ được giao; báo cáo Trưởng ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Quảng Ngãi trong tình huống khẩn cấp vượt quá khả năng ứng phó của địa phương.

Điều 17. Quyền và trách nhiệm của Chủ tịch UBND huyện Sơn Tịnh

1. Chỉ đạo Ban Chỉ huy PCTT và TKCN huyện, Chủ tịch UBND xã Tịnh Bình phối hợp với đơn vị quản lý, khai thác thực hiện đúng Quy trình này.

2. Ngăn chặn, xử lý những hành vi ngăn cản, xâm hại việc thực hiện Quy trình theo thẩm quyền.

3. Tổ chức huy động nhân lực, vật lực để phối hợp cùng đơn vị quản lý, khai thác thực hiện công tác phòng, chống thiên tai và xử lý khi xảy ra sự cố công trình.

4. Tuyên truyền, vận động nhân dân địa phương thực hiện đúng các quy định trong Quy trình này và tham gia phòng chống thiên tai, bảo vệ an toàn cho hồ chứa nước Đá Chồng.

Điều 18. Trách nhiệm của các hộ dùng nước và các đơn vị hưởng lợi khác

1. Nghiêm túc thực hiện Quy trình này.
2. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật có liên quan đến việc quản lý khai thác và bảo vệ công trình.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung Quy trình vận hành

Trong quá trình thực hiện Quy trình vận hành điều tiết hồ chứa nước Đá Chồng, nếu có nội dung chưa hợp lý cần sửa đổi, bổ sung đơn vị quản lý khai thác tổng hợp, báo cáo UBND huyện Sơn Tịnh trình cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt./.

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO QUY TRÌNH VẬN HÀNH HỒ CHỨA NƯỚC ĐÁ CHỒNG, HUYỆN SƠN TỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1390** /QĐ-UBND ngày **11** /10/2022
của Chủ tịch UBND tỉnh)



Phụ lục I

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ HỒ CHỨA NƯỚC ĐÁ CHỒNG

1. Tên công trình: Hồ chứa nước Đá Chồng.
2. Địa điểm xây dựng: xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.
3. Nhiệm vụ công trình: Cấp nước tưới cho 27,9 ha đất sản xuất nông nghiệp (18,8 ha lúa hai vụ và 9,1 ha màu).
4. Thành phần công trình: 01 hồ chứa nước; 01 đập đất; 01 cống lấy nước; 01 tràn xả lũ.

5. Cấp công trình đầu mối: Cấp III.

6. Đặc điểm khí tượng thủy văn

Khí hậu vùng dự án là vùng nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt độ lớn ($T_{tb}=25,8^{\circ}\text{C}$), nắng nhiều (tổng số giờ nắng trong năm lên tới 2.321 giờ), thuận lợi cho sự sinh trưởng của cây trồng. Lượng mưa trung bình năm khoảng (2000÷3000) mm và chia thành hai mùa rõ rệt :

Mùa mưa: Từ tháng IX đến tháng XII.

Mùa khô: Từ tháng I đến tháng VIII.

Về mùa mưa: Lượng mưa chiếm khoảng 75% lượng mưa năm, tập trung chủ yếu vào tháng X và tháng XII. Thời gian này thường có các trận mưa lớn do bão, hội tụ nhiệt đới, tạo nên các trận lũ lớn.

Về mùa khô: Lượng mưa nhỏ, trong thời gian 8 tháng, lượng mưa chỉ chiếm 25% lượng mưa năm. Đặc biệt các tháng II và III, lượng mưa rất nhỏ, dưới 2% lượng mưa năm.

Một số đặc trưng dòng chảy năm tại tuyến đập Đá Chồng như sau:

$$Q_{85\%} = 0,034 \text{ m}^3/\text{s}$$

$$W_{85\%} = 1.060 \times 10^3 \text{ m}^3$$

Đặc trưng dòng chảy lũ tại tuyến đập hồ chứa nước Đá Chồng

P%	$Q_{\max} \text{ (m}^3/\text{s)}$	$W_{\max} \text{ (10}^3 \text{ m}^3)$
1,5	23,61	391,0
0,5	28,58	457,0

7. Các thông số kỹ thuật chính của công trình

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ
I	THUỶ VẤN		
1	Diện tích lưu vực	km ²	0,70
2	Chiều dài suối chính	km	0,40
3	Lưu lượng bình quân năm	m ³ /s	2520
4	Tổng lượng dòng chảy năm bình quân	10 ⁶ m ³	0,03
5	Dòng chảy năm thiết kế 85%	m ³ /s	1,06
6	Tổng lượng dòng chảy năm thiết kế	10 ⁶ m ³	0,01
7	Lưu lượng lũ tần suất P = 1,5%	m ³ /s	0,45
8	Tổng lượng lũ P = 1,5%	10 ⁶ m ³	600,60
9	Lưu lượng lũ tần suất P = 0,5%	m ³ /s	23,61
10	Tổng lượng lũ P = 0,5%	10 ⁶ m ³	0,39
II	NHIỆM VỤ, CẤP CÔNG TRÌNH		
1	Nhiệm vụ cấp nước tưới	ha	27,90
	Lúa		18,80
	Màu		9,10
2	Cấp công trình		III
3	Mức bảo đảm tưới		85%
4	Tần suất lũ thiết kế		1,50%
5	Tần suất lũ kiểm tra		0,50%
III	HỒ CHỨA		
1	Mực nước chết (MNC)	m	+37,00
2	Mực nước dâng bình thường (MNDBT)	m	+41,79
3	Mực nước lớn nhất thiết kế (MNLNTK)	m	+42,47
4	Mực nước lớn nhất kiểm tra (MNLNKT)	m	+42,56
5	Dung tích hồ chứa V _{hc}	10 ³ m ³	247,398
6	Dung tích hữu ích V _{hi}	10 ³ m ³	234,040
7	Dung tích chết V _c	10 ³ m ³	13,358
8	Diện tích mặt thoáng hồ - MNDBT	ha	9,423
IV	ĐẬP ĐẤT		

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ
1	Cao trình đỉnh đập phần đất	m	+43,00
2	Bề rộng đỉnh đập	m	4,00
3	Chiều dài đập	m	214,00
4	Chiều cao đập lớn nhất $H_{\max}$	m	9,00
5	Mái thượng lưu / hạ lưu	m	2,75/2,5
V	TRÀN XẢ LŨ		
1	Hình thức tràn		Tràn tự do
2	Bề rộng ngưỡng tràn	m	24,50
3	Cao trình ngưỡng tràn	m	+41,79
4	Lưu lượng thiết kế tràn	m^3/s	19,45
5	Cột nước tràn thiết kế	m	0,68
6	Chiều dài tràn	m	210,00
7	Hình thức tiêu năng		Tiêu năng mặt
8	Kết cấu tràn		Tràn đất tự nhiên
VI	CỐNG LẤY NƯỚC		
1	Lưu lượng thiết kế	l/s	37,90
2	Cao trình đáy cống thượng lưu	m	+35,50
3	Cao trình đáy cống hạ lưu	m	+34,2
3	Hình thức cống		Cống có áp
4	Chiều dài cống	m	54,00
5	Đường kính ống thép	D(mm)	400
6	Độ dốc cống	%	2,41%
7	Van đóng mở cống		Hạ lưu

Phụ lục II
NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ LẬP QUY TRÌNH VẬN HÀNH
HỒ CHỨA NƯỚC ĐÁ CHỒNG

1. Các văn bản pháp quy

- Luật Tài nguyên nước; Luật Phòng chống thiên tai; Luật Thủy lợi.
- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8412:2010 - Công trình thủy lợi - Hướng dẫn lập Quy trình vận hành.
- Hồ chứa nước - Công trình thủy lợi - Quy định về lập và ban hành Quy trình vận hành điều tiết (14TCN 121-2002).
- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8414:2010 - Công trình thủy lợi - Quy trình Quản lý vận hành, khai thác và kiểm tra hồ chứa nước.
- Các Tiêu chuẩn, Quy phạm, các văn bản liên quan đến việc đảm bảo an toàn hồ chứa nước (của Bộ Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan chức năng).

2. Các tài liệu, số liệu khí tượng thủy văn

- Các tài liệu khí tượng thủy văn dùng trong thiết kế hồ chứa nước Đá Chồng.
- Các tài liệu mưa, mực nước hồ, dòng chảy năm,...

3. Mục tiêu và yêu cầu

- Về phòng chống lũ: Phải đảm bảo an toàn cho công trình theo tần suất lũ thiết kế $P = 1,5\%$ và lũ kiểm tra $P = 0,5\%$.
- Về cấp nước: Cấp nước tưới cho 27,9 ha đất sản xuất nông nghiệp (18,8 ha lúa hai vụ và 9,1 ha màu).

Phụ lục III
CÁC BIỂU ĐỒ, BẢNG TRA

Phụ lục III.1
BẢNG KẾT QUẢ TÍNH TOÁN LƯỢNG NƯỚC DÙNG

Tổng lượng nước yêu cầu tưới tại hồ Đá Chồng

Tháng	Lúa ĐX	Lúa HT	Màu	W yêu cầu (m ³) (18,8 lúa + 9,1 màu)	
	(m ³ /ha)	(m ³ /ha)	(m ³ /ha)	Cần	$\eta = 0,80$
1	1.391,00	0,00	371,00	29.526,90	36.908,6
2	790,00	0,00	280,00	17.400,00	21.750,0
3	915,00	0,00	0,00	17.202,00	21.502,5
4	58,00	0,00	37,00	1.427,10	1.783,9
5	0,00	3.679,00	807,00	76.508,90	95.636,1
6	0,00	1.856,00	1.139,00	45.257,70	56.572,1
7	0,00	1.051,00	1.152,00	30.242,00	37.802,5
8	0,00	726,00	1.077,00	23.449,50	29.311,9
9	0,00	0,00	50,00	455,00	568,8
10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
12	2.757,00	0,00	0,00	51.831,60	64.789,5
Tổng	5.911,00	7.312,00	4.913,00	293.300,70	366.625,9

Phụ lục III.2

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TÍNH TOÁN ĐIỀU TIẾT LŨ

1. Trường hợp tính toán

- Lũ thiết kế : $P = 1,5\%$.
- Lũ kiểm tra: $P = 0,5\%$.
- Tràn xả lũ : $B_{tr} = 24,5 \text{ m}$.
- Mức nước trước lũ ngang với MNDBT +41,79 m; mực nước lũ thiết kế +42,47 m.

2. Kết quả tính toán

Mô hình lũ (Q~t)	Kết quả điều tiết lũ				
	MN Trước lũ	MN max	Htran	Sa với Vdd (phần đất)	Qtr (m^3/s)
Lũ thiết kế $P=1,5\%$	41,79	42,47	0,68	-0,53	19,45
Lũ kiểm tra $P=0,5\%$	41,79	42,56	0,77	-0,44	23,64

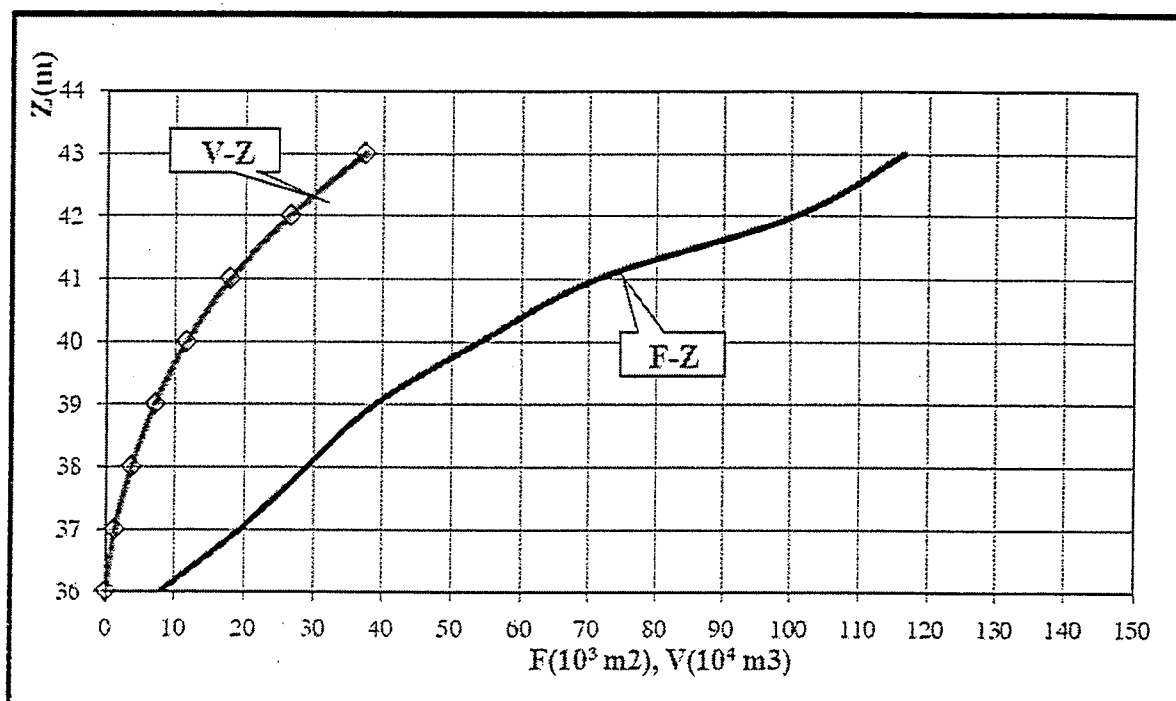
Phụ lục III.3

BẢNG THÔNG SỐ ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH LÒNG HỒ ĐÁ CHỒNG

TT	Cao trình (Z) (m)	Diện tích (F) 10^3 m^2	Thể tích cộng dồn (V) 10^4 m^3
1	36	8,08	0,00
2	37	19,45	1,34
3	38	29,06	3,75
4	39	38,87	7,13
5	40	54,12	11,76
6	41	71,10	18,00
7	42	100,38	26,53
8	43	116,39	37,36

Phụ lục III.4

BIỂU ĐỒ VÀ BẢNG TRA QUAN HỆ MỨC NƯỚC, DUNG TÍCH VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC HỒ CHỨA NƯỚC ĐÁ CHỒNG



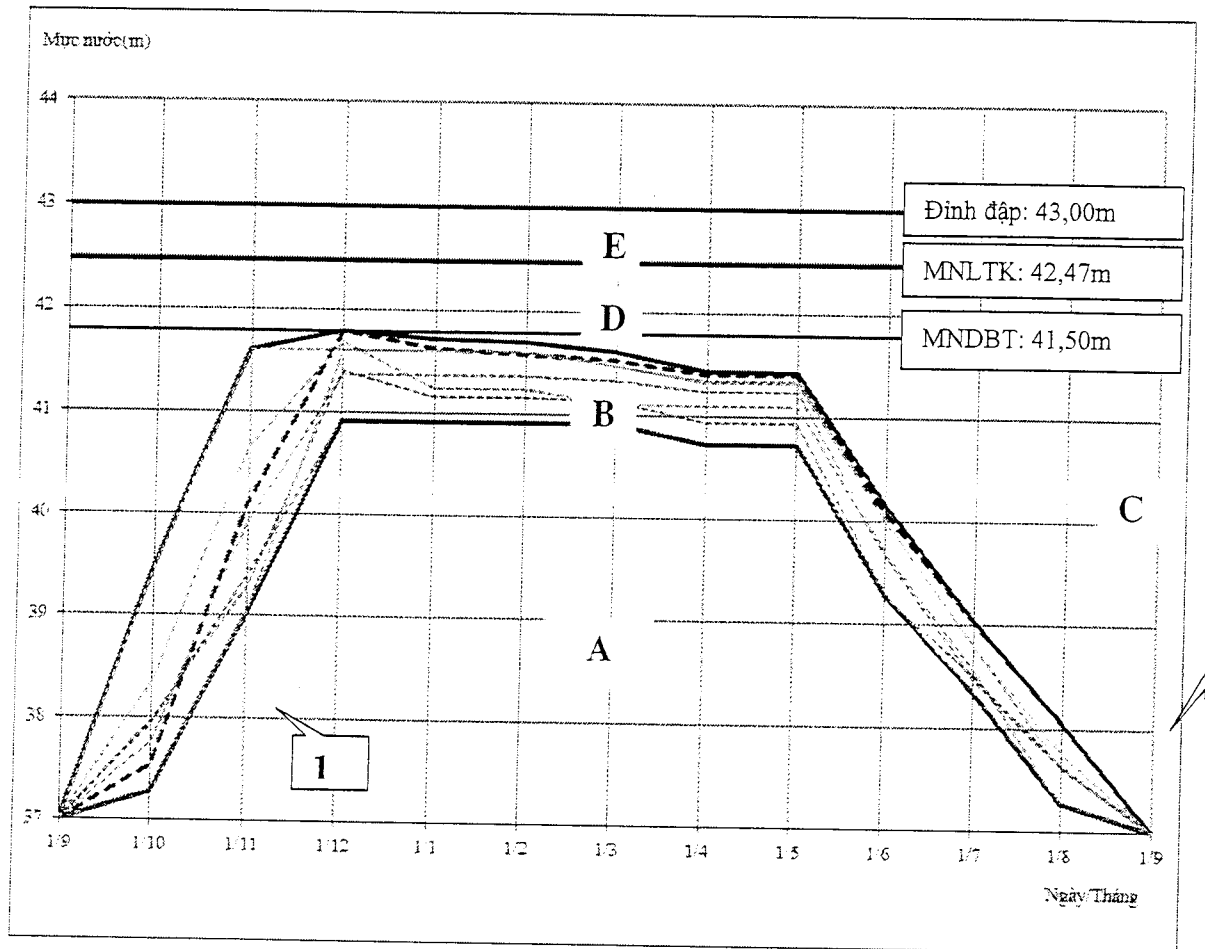
Phụ lục III. 5

BIỂU ĐỒ ĐIỀU PHỐI CẤP NƯỚC BẢNG TUNG ĐỘ CÁC ĐƯỜNG [1],[2]

Ngày/Tháng	[1] Hạn chế	[2]Phá hoại
1/9	37,00	37,00
1/10	37,28	39,49
1/11	39,00	41,61
1/12	40,91	41,79
1/1	40,91	41,72
1/2	40,91	41,69
1/3	40,91	41,61
1/4	40,73	41,44
1/5	40,73	41,43
1/6	39,29	40,16
1/7	38,35	39,03
1/8	37,29	38,07

Ghi chú: (1): Đường hạn chế cấp nước; (2): Đường phòng phá hoại

Phụ lục III.6
BIỂU ĐỒ ĐIỀU PHỐI HỒ CHỨA NƯỚC ĐÁ CHỒNG



Ghi chú: (1): Đường hạn chế cấp nước; (2): Đường phòng phá hoại
(A) Vùng hạn chế cấp nước; (B) Vùng cấp nước đảm bảo; (C) Vùng cấp nước gia tăng; (D) Vùng xả lũ bình thường; (E) Vùng xả lũ khẩn cấp